

BÁO CÁO
Công tác Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2021

Kính gửi: Sở Nội vụ Thừa Thiên Huế.

Thực hiện chương trình, kế hoạch công tác cải cách hành chính (CCHC) năm 2021, Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế báo cáo tình hình công tác CCHC 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2021 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Về kế hoạch cải cách hành chính

Ban đã ban hành Kế hoạch số 49/KH-BDT ngày 29/12/2020 về cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch số 02/KH-BDT ngày 08/01/2021 về tuyên truyền, tập huấn CCHC năm 2021 và Kế hoạch số 04/KH-BDT ngày 25/01/2021 về kiểm tra cải cách hành chính năm 2021, các kế hoạch đã được cơ quan quán triệt đến từng cán bộ, công chức để thực hiện.

2. Công tác chỉ đạo điều hành

Lãnh đạo Ban đã tổ chức quán triệt các văn bản hướng dẫn triển khai, thực hiện các hoạt động cải cách hành chính tại Ban năm 2021 nhằm giúp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức nhận thức đầy đủ định hướng, chỉ đạo của cấp trên và có kỹ năng thực hiện các hoạt động hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban Dân tộc.

Lãnh đạo Ban chỉ đạo triển khai, tập trung tốt cho nhóm thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước như: các chương trình, dự án và các chính sách dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa phương vùng dân tộc và miền núi. Bên cạnh đó dưới sự đốc thúc chỉ đạo ráo riết của Lãnh đạo Ban, việc ứng dụng, vận hành hệ thống các quy trình theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, các phần mềm dùng chung, các thủ tục hành chính, trang thông tin điện tử tại Ban một cách đầy đủ, bài bản với mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất.

3. Công tác kiểm tra cải cách thủ tục hành chính

Công tác kiểm tra, rà soát việc thực hiện cải cách TTHC được triển khai đúng mục đích yêu cầu. Hằng tháng, cán bộ được giao nhiệm vụ kiểm tra cải

cách thủ tục hành chính điều tra, rà soát nhằm tìm kiếm những bất hợp lý, chưa phù hợp để kịp thời thay đổi, điều chỉnh bổ sung.

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Lãnh đạo Ban chỉ đạo chặt chẽ tới các bộ phận cải cách hành chính phối hợp với các bộ phận, phòng chuyên môn triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về chương trình cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức về CCHC cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan. Thường xuyên nhắc nhở, hướng dẫn tại các cuộc họp giao ban cán bộ chủ chốt và cơ quan, nhằm mục đích đưa nội dung cải cách hành chính ngày càng hiệu quả hơn.

6 tháng đầu năm, Ban đã chủ động lồng ghép tổ chức 02 lớp học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Khối Cơ quan và Doanh nghiệp lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025 và tuyên truyền các Kế hoạch của UBND tỉnh về cải cách hành chính và tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021; Quyết định số 40/QĐ-BCĐCCHC ngày 29/3/2021 về việc ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2021 của Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Tiếp tục đổi mới các quy trình xây dựng và ban hành các văn bản theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư; đề cao trách nhiệm của từng bộ phận, phòng ban chuyên môn trong quá trình xây dựng thể chế. Đặc biệt là cán bộ lãnh đạo chủ chốt, chỉ đạo và theo dõi công tác cải cách hành chính thật sự đạt chất lượng trong thực thi nhiệm vụ được giao.

Công tác kiểm tra, rà soát các văn bản tiếp tục được triển khai thực hiện nghiêm túc theo đúng quy trình.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Thực hiện cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của UBND tỉnh

Hiện nay, Ban Dân tộc có 02 TTHC mức độ 4, Ban đã tiến hành niêm yết công khai tại vị trí bảng niêm yết, đăng tải bộ TTHC trên trang điện tử của Ban, cập nhật trên trang điện tử TTHC của tỉnh và tích hợp lên Cổng DVC Quốc gia.

2.2. Kiểm soát thủ tục hành chính

Ngay từ đầu năm, Ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-BDT ngày 08/01/2021 về kiểm soát, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của Ban Dân

tộc năm 2021, hiện nay Ban đang thực hiện theo kế hoạch và các quy định về đơn giản hoá thủ tục hành chính, từ đó có những thay đổi nhằm điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với văn bản mới của Trung ương và khả thi với cơ sở để thực hiện.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của Ban Dân tộc

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 54/2019/QĐ-UBND ngày 18/9/2019, Ban đã tiến hành sắp xếp điều động một số vị trí cán bộ, công chức, viên chức để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo quy định và ban hành Quyết định số 83/QĐ-BDT ngày 02/12/2019 về Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, bộ phận thuộc Ban.

Hiện nay, Ban đang nghiên cứu làm thủ tục thực hiện chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo Hướng dẫn tại Công văn số 20/SNV-TCCC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Sở Nội vụ.

3.2. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Hiện nay Ban đang có 02 bộ thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ UBND cấp xã đến UBND cấp huyện và đến các cơ quan cấp tỉnh. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của cơ quan làm công tác dân tộc, quản lý nhà nước về các chính sách dân tộc, cơ quan lồng ghép bộ phận một cửa chính là bộ phận văn thư của cơ quan, cán bộ lại làm công việc kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực nên vẫn còn nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ.

6 tháng đầu năm, Ban Dân tộc đã tổng hợp tờ trình của UBND các huyện, thị xã có đồng bào dân tộc thiểu số và tham mưu UBND tỉnh ra Quyết định 104/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 về Phê duyệt danh sách đưa ra khỏi và thay thế, bổ sung mới người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

4.1. Về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Việc tuyển dụng, quản lý, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm và đánh giá cán bộ, công chức được thực hiện đúng quy định, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch. 6 tháng đầu năm, Ban đã hoàn thành tuyển dụng 01 công chức của chỉ tiêu năm 2020 và bổ nhiệm lại 01 phó phòng theo đúng quy trình và quy định.

Đến nay, tổng số cán bộ công chức, viên chức trong toàn Ban có 15 người/19 người (theo chỉ tiêu được giao), trong đó, 11 biên chế QLNN/14 chỉ

tiêu, 02/02 biên chế sự nghiệp hành chính, 02/03 hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính nhà nước; về trình độ chuyên môn có 03 đồng chí trên Đại học (Thạc sĩ 03); Đại học 10 đồng chí.

Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình công tác của Ban, quan tâm giải quyết đảm bảo các quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

4.2. Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng

Ban đã ban hành Kế hoạch số 50/KH-BDT ngày 29/12/2020 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2021, hiện nay Ban đang triển khai theo kế hoạch; Lãnh đạo Ban luôn quan tâm bố trí cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng để nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong Ban.

Hiện nay, Ban Dân tộc có 02 đồng chí đang tiếp tục theo học lớp Trung cấp lý luận chính trị; 01 đồng chí theo học lớp Cao cấp lý luận chính trị và 01 đồng chí theo học lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên.

5. Cải cách tài chính công

Việc thực hiện phân cấp quản lý ngân sách và công khai các nguồn thu, các khoản chi được thực hiện nghiêm túc. Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, minh bạch về tài chính tại Ban ngày càng được nâng lên, đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình kiểm tra, thanh tra, góp phần hạn chế các vi phạm về chế độ quản lý tài chính và sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách của Nhà nước.

Hàng quý, Ban đã và đang triển khai áp dụng Quy chế chi tiền tiết kiệm gắn với xếp loại thi đua hàng quý của CB, CC, VC cơ quan. Hiệu ứng của công tác này rất tích cực, tạo ra sự thi đua thật sự trong thực hiện công vụ tại Ban.

6. Hiện đại hoá hành chính

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tại cơ quan

Ban đã áp dụng và triển khai thực hiện tốt việc xử lý công việc thông qua hệ thống các phần mềm dùng chung của tỉnh, toàn thể cán bộ, công chức, viên chức cơ quan thường xuyên sử dụng địa chỉ thư điện tử công vụ để trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công việc.

Tiếp tục sử dụng và triển khai vận hành đồng bộ tại các phòng, bộ phận chức năng Hệ thống quản lý văn bản điều hành trong Trang điều hành tác nghiệp; chứng thư số; mail công vụ...

6.2. Tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động tại cơ quan

Toàn Ban thực hiện áp dụng tốt các hệ thống văn bản theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 theo đúng kế hoạch.

Ngay từ đầu năm, Ban Dân tộc đã xây dựng mục tiêu chất lượng, chính sách chất lượng và đồng thời điều chỉnh, rà soát, họp đánh giá nội bộ và ban hành Quyết định công bố các quy trình ISO thực hiện tại cơ quan.

6 tháng đầu năm, Ban đã ban hành lại các quy trình tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 theo đúng quy định.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

6 tháng đầu năm, công tác CCHC đã tiếp tục được tập trung chỉ đạo phối hợp triển khai thực hiện nghiêm túc, các văn bản chỉ đạo thực hiện CCHC được ban hành kịp thời. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn Ban được chú trọng.

Tuy nhiên, công tác CCHC của Ban vẫn còn nhiều hạn chế do cơ sở vật chất còn thiếu và điều kiện làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chưa được đảm bảo về nhân sự. Do tính chất đặc thù của cơ quan làm công tác dân tộc, với số lượng con người mỏng, thường xuyên công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, đặc thù của việc quản lý nhà nước thực hiện chính sách,... nên Ban vẫn còn nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

1. Tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.
2. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước.
3. Tiếp tục rà soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực do Ban quản lý, kiểm soát việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định.
4. Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo định kỳ hằng năm.
5. Thực hiện các Kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra CCHC đảm bảo theo kế hoạch đề ra.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm về cơ sở vật chất và nhân sự, đảm bảo xây dựng phòng làm việc, trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận phục vụ công việc CCHC được nâng cao.

Đề nghị sở Nội vụ tham mưu mở các lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách CCHC để nâng cao hiệu quả công tác.

Trên đây là Báo cáo tình hình triển khai công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2021, Ban Dân tộc báo cáo Sở Nội vụ được biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBNDT (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT,VP.

TRƯỞNG BAN

Hồ Xuân Trảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN DÂN TỘC

Phụ lục 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC KẾ HOẠCH NĂM 2020

STT	Kế hoạch	Thời gian ban hành	Số nhiệm vụ/số đơn vị trong kế hoạch	Số nhiệm vụ/ đơn vị được hoàn thành theo kế hoạch	Ghi chú
1.	Kế hoạch cải cách hành chính	49/KH-BDT ngày 29/12/2020	3/3	1/3	
2.	Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính	04/KH-BDT ngày 25/01/2021	1/1	0/1	
3.	Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn CCHC	02/KH-BDT ngày 08/01/2021	4/3	2/3	Các phòng phối hợp thực hiện
4.	Kế hoạch kiểm soát, rà soát, đánh giá TTHC	01/KH-BDT ngày 08/01/2021	2/2	1/2	
5.	Kế hoạch kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện	0	0	0	Không có thẩm quyền
6.	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	50/KH-BDT ngày 29/12/2020	3/3	2/3	
7.	Kế hoạch ứng dụng CNTT	47/KH-BDT ngày 28/12/2020	3/3	3/3	Các phòng phối hợp thực hiện

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN DÂN TỘC

Phụ lục 4

SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tiêu chí	Tổng số	Chia ra theo cấp hành chính			Tỷ lệ %	Ghi chú
			Cơ quan đơn vị cấp tỉnh	UBND cấp huyện	UBND cấp xã		
1.	Số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị	2	2	0	0	100	
2.	Số TTHC ở cơ quan, đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa	0	0	0	0	100	
3.	Số TTHC ở cơ quan, đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2	2	0	0	100	

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN DÂN TỘC

Phụ lục 6

SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nội dung	Năm	Năm trước	Năm báo cáo				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng
1. Số lượng VB QPPL đã ban hành		0	0	0	0	0	0
2. Số lượng VB QPPL đã được rà soát		0	0	0	0	0	0
3. Số lượng TTHC qua rà soát		0	0	0	0	0	0
Kết quả		0	0	0	0	0	0
+ TỰ BÃI BỎ		0	0	0	0	0	0
+ TỰ SỬA ĐỔI		0	0	0	0	0	0
+ Đề nghị cấp trên sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ		0	0	0	0	0	0
+ Đề nghị cấp trên thêm mới		0	0	0	0	0	0

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN DÂN TỘC

Phụ lục 7

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA

TT	Lĩnh vực, công việc thực hiện cơ chế một cửa	Số hồ sơ giải quyết nhiều ngày (có ghi giấy hẹn)							
		Hồ sơ chưa giải quyết (trước kỳ báo cáo)	Hồ sơ nhận (trong kỳ báo cáo)		Hồ sơ đã giải quyết			Hồ sơ đang giải quyết	
			Tổng số	Tiếp nhận ngày thứ 7	Trước hẹn	Đúng hẹn	Trễ hẹn	Đang thụ lý	Đã quá hạn
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Lĩnh vực, công việc thực hiện cơ chế một cửa	Số hồ sơ giải quyết trong ngày (không ghi giấy hẹn)			
		Tổng số	Giải quyết trong ngày thứ 7	Đúng thời gian	Trễ thời gian
1	0	0	0	0	0
	Tổng số	0	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN DÂN TỘC

Phụ lục 8

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA
LIÊN THÔNG**

TT	Lĩnh vực, công việc thực hiện cơ chế một cửa liên thông	Số hồ sơ giải quyết nhiều ngày							
		Hồ sơ chưa giải quyết (trước kỳ báo cáo)	Hồ sơ nhận (trong kỳ báo cáo)		Hồ sơ đã giải quyết			Hồ sơ đang giải quyết	
			Tổng số	Tiếp nhận ngày thứ 7	Trước hẹn	Đúng hẹn	Trễ hẹn	Đang thụ lý	Đã quá hạn
1	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	0	1	0	0	1	0	0	0
	Tổng số	0	2	0	0	2	0	0	0

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH TẠI BAN DÂN TỘC
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BDT ngày /6/ 2021 của Ban Dân tộc)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC		Kế hoạch 49/KH-BDT ngày 29/12/2020	
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	3	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	1	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	-	
1.2.	Kiểm tra CCHC		04/KH-BDT ngày 25/01/2021	
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra (phòng, bộ phận chuyên môn)	Cơ quan, đơn vị	0	
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	Không thuộc chuyên môn	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao)			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	-	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	-	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	-	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức		0	
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	02	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	02	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	0	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	0	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	02	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	02	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	02	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	-	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	-	
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	-	
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	02	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	02	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	-	Không có TTHC có cước phí
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	01	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	-	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	-	
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	-	
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	-	
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	-	
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	-	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	14	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	11	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	2	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	12,5	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	01	Thi tuyển
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	1	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	-	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	-	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	-	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	-	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	-	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	-	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	-	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	0	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	-	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		1	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	-	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	-	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	100	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	-	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	-	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	0	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	02	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	0	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	02	